

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 4 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 29/4/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

TỔNG GIÁM ĐỐC 

TRẦN QUANG CẦN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2022

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2022)

THÁNG 04 NĂM 2022

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2022**
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2022)

THÁNG 04 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ I NĂM 2022 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.707.147.989.007	1.563.671.556.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	86.281.124.804	74.071.136.437
1. Tiền	111		83.314.861.242	71.743.252.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.966.263.562	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	115.029.830.990	51.530.162.090
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(965.052)	(633.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	115.027.784.190	51.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.123.897.597.229	1.110.453.740.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	719.909.542.459	780.433.770.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.397.363.774	252.466.101.534
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		19.655.402.248	12.971.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	154.367.156.551	125.014.376.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.431.867.803)	(60.431.867.803)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	195.658.864.987	164.073.182.231
1. Hàng tồn kho	141		195.733.300.889	164.147.618.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(74.435.902)	(74.435.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.280.570.997	163.543.334.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	753.461.585	632.574.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		181.930.995.949	162.910.620.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	3.596.113.463	139.724
4. Tài sản ngắn hạn khác	154		0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.832.281.860.301	1.919.645.448.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.517.616.995	92.017.616.995
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7.517.616.995	92.017.616.995
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.323.288.074.112	321.812.141.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.290.739.597.310	289.160.745.997
- Nguyên giá	222		1.453.847.855.887	431.086.676.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(163.108.258.577)	(141.925.930.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.548.476.802	32.651.395.791
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.975.667.046)	(3.872.748.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	225.876.124.834	225.876.124.834
- Nguyên giá	231		225.876.124.834	225.876.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	182.450.730.852	1.182.578.866.455
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	78.426.736.782	78.426.736.782
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	104.023.994.070	1.104.152.129.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.332.966.806	78.772.198.513
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	4.456.967.351	7.896.949.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	33.204.760.541	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.284.761.086)	(3.284.761.086)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	40.956.000.000	40.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.816.346.702	18.588.499.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6.277.194.811	6.894.596.686
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		11.539.151.891	11.693.902.885
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.539.429.849.308	3.483.317.004.283

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.513.781.825.760	2.459.529.270.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.684.536.368.710	2.187.576.800.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	340.390.620.960	541.019.061.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		194.988.568.705	242.746.239.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	14.545.540.412	12.079.621.238
4. Phải trả người lao động	314		12.184.386.436	20.894.566.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	255.015.348.445	127.468.380.435
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	19.068.188.325	563.967.537.708
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	844.647.445.611	675.128.113.402
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.797.081.817	1.724.571.752
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.899.187.999	2.548.708.195
II. Nợ dài hạn	330		829.245.457.050	271.952.470.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		179.373.064.114	219.083.970.487
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	640.118.782.047	43.114.888.853
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.011.538.647	1.011.538.647
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.025.648.023.548	1.023.787.733.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.025.648.023.548	1.023.787.733.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		158.221.575	158.221.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.331.554.323	130.710.198.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.710.198.884	122.761.528.754
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.621.355.439	7.948.670.130
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.309.577.726	51.070.643.132
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.539.429.849.308	3.483.317.004.283

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 1 NĂM 2022)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		412.467.036.361	132.238.469.726	412.467.036.361	132.238.469.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	412.467.036.361	132.238.469.726	412.467.036.361	132.238.469.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	368.390.254.356	113.175.669.241	368.390.254.356	113.175.669.241
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		44.076.782.005	19.062.800.485	44.076.782.005	19.062.800.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.385.415.789	180.726.652	1.385.415.789	180.726.652
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	14.469.821.020	6.542.774.405	14.469.821.020	6.542.774.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.466.385.247	6.542.837.412	14.466.385.247	6.542.837.412
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		4.369.268.295	188.667.800	4.369.268.295	188.667.800
9. Chi phí bán hàng	25		189.659.350	185.250.874	189.659.350	185.250.874
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.546.568.849	11.049.639.246	32.546.568.849	11.049.639.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.625.416.870	1.654.530.412	2.625.416.870	1.654.530.412
12. Thu nhập khác	31	VII.5	13.531.020	73.069.395	13.531.020	73.069.395
13. Chi phí khác	32	VII.6	45.482.624	88.022.101	45.482.624	88.022.101
14. Lợi nhuận khác	40		(31.951.604)	(14.952.706)	(31.951.604)	(14.952.706)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.593.465.266	1.639.577.706	2.593.465.266	1.639.577.706
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	578.424.237	717.651.174	578.424.237	717.651.174
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		154.750.994	(49.979.646)	154.750.994	(49.979.646)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.860.290.035	971.906.178	1.860.290.035	971.906.178
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.621.355.439	865.371.675	2.621.355.439	865.371.675
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(761.065.404)	106.534.503	(761.065.404)	106.534.503
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		32	11	32	11
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		32	11	32	11

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.593.465.266	1.639.577.706
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.285.247.236	3.161.145.750
- Các khoản dự phòng	03		331.100	(331.100)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.385.415.789)	(180.726.652)
- Chi phí lãi vay	06		14.466.385.247	6.542.837.412
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.960.013.060	11.162.503.116
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(108.737.011.742)	(9.792.591.897)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(31.585.682.756)	(591.191.636)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		194.980.686.234	(32.262.767.957)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		496.514.664	(2.992.106.283)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.582.943.135)	(6.359.531.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(333.735.836)	(751.482.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.222.663.812)	(23.929.162.972)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.975.176.677	(65.516.331.068)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(75.333.451.341)	(98.614.872.461)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(114.969.506.451)	(25.403.784.190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.244.474.433	6.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.808.500.000	1.850.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.828.559	160.190.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.185.154.800)	(115.807.865.956)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		316.936.763.787	370.175.863.514
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(288.516.797.297)	(267.177.466.898)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28.419.966.490	102.998.396.616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		12.209.988.367	(78.325.800.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.071.136.437	121.800.767.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	86.281.124.804	43.474.966.966

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2022 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/03/2022, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2022, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 83,61% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 19,22% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,99% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
Tiền mặt tại quỹ	2.515.254.345	2.628.077.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.799.606.897	69.115.174.909
Các khoản tương đương tiền	2.966.263.562	2.327.883.945
Cộng	86.281.124.804	74.071.136.437

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/03/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	2.046.800	(965.052)	3.011.852	2.377.900	(633.952)
- VE9 (279CP)	3.011.852	2.046.800	(965.052)	3.011.852	2.377.900	(633.952)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	115.027.784.190	115.027.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190
	115.027.784.190	115.027.784.190	51.527.784.190	51.527.784.190

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000
- Trái phiếu BIDV	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000	17.226.000.000
	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2022)	Giá trị vốn góp	(01/01/2022)	Giá trị vốn góp
Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần	Số lượng cổ phần
		4.456.967.351		7.896.949.058
	0	0	679.075	5.854.100.000
	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
		1.456.967.351		(957.150.942)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2022)	Giá trị hợp lý	(01/01/2022)	Giá trị hợp lý
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		5.109.566.170		4.071.868.520
	179.472	179.472	179.472	179.472
	916.740	0	916.740	0
	1.913.808	0	1.913.808	0
	2.381.000.521	0	2.381.000.521	0
	750.000	795.000	0	0
	30.820.000.000	(i) 30.820.000.000	30.820.000.000	(i) 30.820.000.000

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 262.507 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/03/2022 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HDQT ngày 22/03/2022, HDQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Kể từ ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	299.531.107.304	32.135.470.354	101.042.553.837	230.624.023.821
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.232.349.751	163.578.083	468.540.515	2.927.387.319
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.902.729.785		138.920.549	1.763.809.236
	Giao dịch liên quan phải thu khác	329.619.966	163.578.083	329.619.966	163.578.083
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.648.805.861	158.877.745	170.430.732	2.637.252.874
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.176.074.154		158.877.745	2.017.196.409
	Giao dịch liên quan phải thu khác	472.731.707	158.877.745	11.552.987	620.056.465
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.200.000	0	0	1.200.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.200.000			1.200.000
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.656.193.604	1.075.733.886	203.582.590	4.528.344.900
	Giao dịch liên quan phải thu khác	613.432.267	259.668.186	0	873.100.453
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	816.065.700	0	816.065.700
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.042.761.337	0	203.582.590	2.839.178.747
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	289.024.395.208	17.927.147.948	100.200.000.000	206.751.543.156
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.458.093.715	2.639.804.235	0	5.097.897.950
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	92.486.000.000	14.800.000.000	0	107.286.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	194.080.301.493	487.343.713	100.200.000.000	94.367.645.206
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964	0	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	452.528.916	4.960.132.692	0	5.412.661.608
	Giao dịch phải thu khác	452.528.916	260.132.692	0	712.661.608
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.700.000.000	0	4.700.000.000
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	0	0	0
10	Công ty Cổ phần VNECO-RME	82.200.000	7.850.000.000	0	7.932.200.000
	Giao dịch phải thu khác	82.200.000	0	0	82.200.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	7.850.000.000	0	7.850.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	299.535.627.852	32.135.470.354	101.042.553.837	230.628.544.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	37.149.147.774	36.459.367.598	62.329.163.072	11.279.352.300
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.153.231.015	3.237.709.460	5.939.450.364	5.451.490.111
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.153.231.015	3.237.709.460	5.939.450.364	5.451.490.111
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.067.913.538	0	1.733.048.082	4.334.865.456
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.067.913.538		1.733.048.082	4.334.865.456
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.989.236.745	0	16.203.614.294	(6.214.377.549)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.989.236.745		16.203.614.294	(6.214.377.549)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(3.891.145.625)	6.811.227.402	9.292.599.113	(6.372.517.336)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.891.145.625)	6.811.227.402	9.292.599.113	(6.372.517.336)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(190.329.843)	1.042.592.648	417.556.089	434.706.716
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(190.329.843)	1.042.592.648	417.556.089	434.706.716
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.799.962.669	0	0	2.799.962.669
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	2.799.962.669	0	0	2.799.962.669
7	Công ty CP VNECO - RME	14.220.279.275	25.367.838.088	28.742.895.130	10.845.222.233
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	14.220.279.275	25.367.838.088	28.742.895.130	10.845.222.233
	CÔNG TY LIÊN KẾT	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.271.136.940		1.310.209.731	(39.072.791)
	Tổng cộng	38.420.284.714	36.459.367.598	63.639.372.803	11.240.279.509

3. Phải thu khách hàng

Cuối kỳ
(31/03/2022)

Đầu năm
(01/01/202)

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	4.358.179.747	11.821.996.188
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	59.478.098.237	41.910.101.917
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	75.625.505.391	37.778.382.299
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	14.685.550.414	17.380.550.211
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	2.882.285.936	8.306.612.297
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	6.634.300.131	15.267.569.951
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban quản lý dự án điện 1 - EVN	5.133.963.860	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực miền Bắc	10.673.812.702	10.673.812.702
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	812.640.226	1.299.983.939
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	150.631.334	165.641.717
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	10.775.950.042	0
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	1.122.006.268
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	0	2.106.329.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	20.611.962.624	27.811.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	124.445.101.990	152.680.483.190
Công ty TNHH Tam Khải	40.731.023.295	768.270.095
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	0	200.000.000
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	1.865.917.020
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	94.465.432	77.580.432
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	229.898.351.378	337.403.331.901
Cộng	719.909.542.459	780.433.770.819
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	0	0
Cộng	0	0

4. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	4.520.548	0	4.520.548	0
Phải thu khác (**)	154.362.636.003	(13.497.956.110)	125.009.855.623	(13.497.956.110)
Cộng	154.367.156.551	(13.497.956.110)	125.014.376.171	(13.497.956.110)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Cuối kỳ (31/03/2022)	Dự phòng (31/03/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548
Cộng	479.873.048	0	479.873.048	0

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2022)	Dự phòng (31/03/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
	- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	5.148.800		5.148.800
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Tràng Bom	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	70.000.000		70.000.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	15.815.805.397		21.355.545.777	
Phải thu tạm ứng	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	45.044.910		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	784.821.000		784.821.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hòa	83.023.100		83.023.100	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	1.858.089.337		1.291.639.693	
Phải thu các đối tượng khác	25.583.301.954		2.287.679.516	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	98.393.741.405	(2.007.956.110)	87.363.292.727	(2.007.956.110)
Cộng	154.362.636.003	(13.497.956.110)	125.009.855.623	(13.497.956.110)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/202)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.488.151.817	(33.242.483)	12.749.707.105	(33.242.483)
- Công cụ, dụng cụ	2.867.599.524	(1.878.552)	1.684.097.320	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.798.894.807	(5.724.243)	139.469.810.709	(5.724.243)
- Thành phẩm	12.533.575.283	(33.590.624)	10.233.298.930	(33.590.624)
- Hàng hóa	23.045.079.458	0	10.704.069	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	195.733.300.889	(74.435.902)	164.147.618.133	(74.435.902)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	99.581.245.322	279.624.754.243	50.747.839.626	1.132.837.136	431.086.676.327
Tăng trong kỳ	9.162.224.824	1.013.598.954.736	0	0	1.022.761.179.560
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.162.224.824	1.013.350.954.736	0	0	1.022.513.179.560
- Đầu tư mua sắm mới	0	248.000.000	0	0	248.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2022	108.743.470.146	1.293.223.708.979	50.747.839.626	1.132.837.136	1.453.847.855.887
HAO MÒN					
Tại 01/01/2022	54.829.223.885	61.409.888.376	24.977.531.570	709.286.499	141.925.930.330
Tăng trong kỳ	1.787.518.641	18.340.477.180	1.048.177.257	6.155.169	21.182.328.247
- Khấu hao trong kỳ	1.787.518.641	18.340.477.180	1.048.177.257	6.155.169	21.182.328.247
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2022	56.616.742.526	79.750.365.556	26.025.708.827	715.441.668	163.108.258.577

GT CÒN LẠI TSCĐ HH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	44.752.021.437	218.214.865.867	25.770.308.056	423.550.637	289.160.745.997
Tại 31/03/2022	52.126.727.620	1.213.473.343.423	24.722.130.799	417.395.468	1.290.739.597.310

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
<i>Tăng trong kỳ</i>	101.981.489	0	937.500	102.918.989
- Khấu hao trong kỳ	101.981.489	0	937.500	102.918.989
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2022	3.394.436.226	50.086.320	531.144.500	3.975.667.046
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	32.602.402.791	0	48.993.000	32.651.395.791
Tại 31/03/2022	32.500.421.302	0	48.055.500	32.548.476.802

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/20212	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/20212	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2022	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2022	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
Tại 31/03/2022	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834

	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/202)
II. Tài sản dở dang dài hạn		
IIa. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế Cộng (IIa)	78.426.736.782	78.426.736.782
IIb. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.202.236.525	72.202.236.525
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	27.434.663.234	1.027.621.039.946
Các dự án khác	4.387.094.311	4.328.853.202
Cộng (IIb)	104.023.994.070	1.104.152.129.673
Cộng (IIa + IIb)	182.450.730.852	1.182.578.866.455

	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/202)
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	753.461.585	632.574.374
Cộng	753.461.585	632.574.374
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	5.499.286.717	6.408.348.602
- Chi phí trả trước dài hạn khác	777.908.094	486.248.084
Cộng	6.277.194.811	6.894.596.686

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2022)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

20.a. Vay ngắn hạn

	595.714.974.755	595.714.974.755	310.824.178.662	173.820.168.214	458.710.964.307	458.710.964.307
- Công ty mẹ vay	385.701.410.683	385.701.410.683	102.723.144.983	87.070.720.435	370.048.986.135	370.048.986.135
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	17.012.358.133	17.012.358.133	23.762.317.416	9.297.152.346	2.547.193.063	2.547.193.063
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sở Giao dịch	43.320.378.140	43.320.378.140	42.044.861.616	12.876.866.561	14.152.383.085	14.152.383.085
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	50.851.696.729	50.851.696.729	40.964.723.577	62.075.428.872	71.962.402.024	71.962.402.024
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	8.148.131.070	8.148.131.070	8.148.131.070	0	0	0
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	86.930.000.000	86.930.000.000	86.930.000.000	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	3.751.000.000	3.751.000.000	6.251.000.000	2.500.000.000	0	0
Các tổ chức và cá nhân khác						

- Các Công ty con vay

	237.721.691.688	237.721.691.688	153.368.327.371	120.917.005.610	205.270.369.927	205.270.369.927
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	20.351.290.611	20.351.290.611	7.400.952.643	7.110.467.914	20.060.805.882	20.060.805.882
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	17.410.536.462	17.410.536.462	13.117.970.429	5.492.353.087	9.784.919.120	9.784.919.120
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	80.030.233.082	80.030.233.082	14.240.000.000	10.100.000.000	75.890.233.082	75.890.233.082
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	28.673.051.354	28.673.051.354	21.165.276.537	8.219.234.609	15.727.009.426	15.727.009.426
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	40.667.000.000	40.667.000.000	33.054.547.583	32.343.500.000	39.955.952.417	39.955.952.417
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	0	0	0	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	45.789.580.179	45.789.580.179	50.789.580.179	44.701.450.000	39.701.450.000	39.701.450.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	4.700.000.000	4.700.000.000	700.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	100.000.000	100.000.000	12.900.000.000	12.800.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.210.779.168	11.210.779.168	288.000.000	224.000.000	11.146.779.168	11.315.293.892
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892			10.884.893.892	10.884.893.892
Tại các Công ty con	325.885.276	325.885.276	288.000.000	224.000.000	261.885.276	430.400.000
Cộng vay ngắn hạn	844.647.445.611	844.647.445.611	464.480.506.033	294.961.173.824	675.128.113.402	675.296.628.126

20.b. Vay dài hạn

	49.410.659.260	49.410.659.260	0	2.842.623.473	52.253.282.733	52.253.282.733
- Công ty mẹ vay	49.410.659.260	49.410.659.260		2.842.623.473	52.253.282.733	52.253.282.733
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân						
- Các Công ty con vay	601.593.016.679	601.593.016.679	600.599.000.000	752.483.333	1.746.500.012	1.746.500.012
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	128.000.000	128.000.000		32.000.000	160.000.000	160.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	356.000.012	356.000.012	0	0	356.000.012	356.000.012

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	1.109.016.667	1.109.016.667	599.000.000	9.983.333	520.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	0	710.500.000	710.500.000
Công ty TNHH Thuận Nhiên Phong I	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	0	0
Cộng vay dài hạn	651.003.675.939	651.003.675.939	600.599.000.000	3.595.106.806	53.999.782.745
Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a	10.884.893.892	10.884.893.892	0	0	10.884.893.892
Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892			10.884.893.892
Tại các Công ty con					
Cộng các khoản vay dài hạn	640.118.782.047	640.118.782.047	0	0	43.114.888.853
Cộng (20.a+20.b)	1.484.766.227.658	1.484.766.227.658	0	0	718.243.002.255
					718.411.516.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	340.390.620.960	340.390.620.960	525.984.820.437	525.984.820.437
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.323.025.930	4.323.025.930	4.670.792.522	4.670.792.522
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.810.697.824	1.810.697.824	2.205.606.565	2.205.606.565
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.965.693.430	2.965.693.430	3.209.563.828	3.209.563.828
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	2.593.592.532	2.593.592.532	2.599.592.532	2.599.592.532
Công ty TNHH THép Thiên Long	3.057.650.000	3.057.650.000	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty TNHH Xây dựng PKC	2.101.764.205	2.101.764.205	3.101.764.205	3.101.764.205
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.124.656.548	8.124.656.548	0	0
Công ty CP Sông Đà II	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.512.821.320	2.512.821.320	3.512.821.320	3.512.821.320
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	626.809.034	626.809.034	1.519.631.360	1.519.631.360
Công ty TNHH GE Việt Nam	16.588.000.000	16.588.000.000	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	6.476.274.807	6.476.274.807	19.836.274.807	19.836.274.807
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	13.792.606.800	13.792.606.800	19.850.893.242	19.850.893.242
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường		0		
Công ty TNHH Thương mại thép Trường Nguyên	19.960.006.054	19.960.006.054	23.160.006.054	23.160.006.054
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	427.200.001	427.200.001	16.027.200.001	16.027.200.001
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	0	0	6.330.870.098	6.330.870.098
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	70.629.388.724	70.629.388.724	39.947.092.274	39.947.092.274
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con	169.227.407.776	169.227.407.776	303.763.285.654	303.763.285.654
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	15.034.241.238	15.034.241.238
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	13.763.104.298	13.763.104.298
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10		0	1.271.136.940	1.271.136.940
Cộng (a+b)	340.390.620.960	340.390.620.960	541.019.061.675	541.019.061.675

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
a. Phải nộp	14.545.540.412	20.332.612.868	22.798.532.042	12.079.621.238
Thuế Giá trị gia tăng	4.496.212.823	19.202.314.851	20.038.664.299	3.659.863.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.279.733.491	333.735.836	584.649.795	8.028.819.532
Thuế thu nhập cá nhân	193.004.582	468.909.946	422.397.249	239.517.279
Thuế khác	1.576.589.516	327.652.235	1.752.820.699	151.421.052
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng			3.555.791.499	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp			139.724	139.724
Thuế thu nhập cá nhân			30.178.673	
Thuế khác			10.003.567	0
Cộng			3.596.113.463	139.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/202)
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	0	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	227.680.998.445	97.130.944.032
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	0	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	589.784.000	2.781.579.483
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	24.571.129.904	24.741.934.038
Cộng	255.015.348.445	127.468.380.435
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	783.149.819	856.203.517
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.350.128.289	1.748.443.756
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	15.934.910.217	561.362.890.435
Cộng	19.068.188.325	563.967.537.708
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác	7.343.455.511	3.086.763.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	0	0
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	997.683.250	997.683.250
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	0	1.863.442.020
+ Khoản phải trả cho Công Ty TNHH Logistics Anh Kiệt	6.345.772.261	225.638.680
+ Phải trả, phải nộp khác	8.591.454.706	558.276.126.485
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	15.934.910.217	561.362.890.435
Cộng	15.934.910.217	561.362.890.435
(**) Phải trả cho các bên liên quan	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.797.081.817	1.724.571.752
Cộng	1.797.081.817	1.724.571.752
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.011.538.647	1.011.538.647
Cộng	1.011.538.647	1.011.538.647

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2022

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	123.623.132.791	16.763.832.141	150.879.078	(88.867.037.290)	28.325.503.766	0	993.948.185.559
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	7.948.670.130	0	0	0	1.530.220.273	0	9.478.890.403
- Tăng khác	0	0	0	0	0	7.342.497	0	21.214.919.091	0	21.222.261.588
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	855.585.136	0	0	0	0	0	855.585.136
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	6.018.901	0	0	0	0	0	6.018.901
Số dư tại 31/12/2021	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	130.710.198.884	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	51.070.643.130	0	1.023.787.733.515
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.621.355.439	0	0	0	(761.065.404)	0	1.860.290.035
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	133.331.554.323	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	50.309.577.726	0	1.025.648.023.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(*) Trong đó, tại 31/03/2022:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

	Cuối kỳ (31/03/2022)	Đầu năm (01/01/202)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	158.221.575	158.221.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.467.036.361	132.238.469.726	412.467.036.361	132.238.469.726
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	251.184.218.224	120.307.225.722	251.184.218.224	120.307.225.722
- Doanh thu bán hàng	161.035.687.821	5.716.252.989	161.035.687.821	5.716.252.989
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	5.866.760.073	0	5.866.760.073
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	247.130.316	348.230.942	247.130.316	348.230.942
2- Giá vốn hàng bán	368.390.254.356	113.175.669.241	368.390.254.356	113.175.669.241
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	231.827.215.745	102.022.422.819	231.827.215.745	102.022.422.819
- Giá vốn bán hàng	136.396.379.196	6.036.363.948	136.396.379.196	6.036.363.948
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	4.997.083.843	0	4.997.083.843
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	166.659.415	119.798.631	166.659.415	119.798.631
3- Doanh thu hoạt động tài chính	1.385.415.789	180.726.652	1.385.415.789	180.726.652
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.385.415.789	180.726.652	1.385.415.789	180.726.652
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	14.469.821.020	6.542.774.405	14.469.821.020	6.542.774.405
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	2.932.500	0	2.932.500	0
- CP cho vay và đi vay vốn	14.466.385.247	6.542.837.412	14.466.385.247	6.542.837.412
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	331.100	(331.100)	331.100	(331.100)
- CP Tài chính khác	172.173	268.093	172.173	268.093
5- Thu nhập khác	13.531.020	73.069.395	13.531.020	73.069.395
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	13.531.020	73.069.395	13.531.020	73.069.395
6- Chi phí khác	45.482.624	88.022.101	45.482.624	88.022.101
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	3.988.724	66.954.760	3.988.724	66.954.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	41.493.900	21.067.341	41.493.900	21.067.341
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	578.424.237	717.651.174	578.424.237	717.651.174
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	578.424.237	717.651.174	578.424.237	717.651.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 03 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	844.647.445.611	640.118.782.047	1.484.766.227.658
Phải trả người bán	340.390.620.960	179.373.064.114	519.763.685.074
Chi phí phải trả	255.015.348.445	-	255.015.348.445
Các khoản phải trả khác	19.068.188.325	-	19.068.188.325
Cộng	1.459.121.603.341	819.491.846.161	2.278.613.449.502

31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	675.128.113.402	43.114.888.853	718.243.002.255
Phải trả người bán	541.019.061.675	219.083.970.487	760.103.032.162
Chi phí phải trả	127.468.380.435	-	127.468.380.435
Các khoản phải trả khác	563.967.537.708	-	563.967.537.708
Cộng	1.907.583.093.220	262.198.859.340	2.169.781.952.560

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCD hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCD hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2022		31/12/2021		31/03/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	86.281.124.804	0	74.071.136.437	0	86.281.124.804	74.071.136.437
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.029.830.990	(965.052)	51.530.162.090	(633.952)	115.028.865.938	51.529.528.138
- Phải thu khách hàng	726.244.542.459	(45.686.470.576)	780.433.770.819	(45.686.470.576)	680.558.071.883	734.747.300.243
- Phải thu khác	161.884.773.546	(13.497.956.110)	125.014.376.171	(13.497.956.110)	148.386.817.436	111.516.420.061
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	33.204.760.541	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(3.284.761.086)	29.919.999.455	29.919.249.455
TỔNG CỘNG	1.122.645.032.340	(62.470.152.824)	1.064.253.456.058	(62.469.821.724)	1.060.174.879.516	1.001.783.634.334

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2022		31/12/2021		31/03/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Vay và nợ	2.124.885.009.705	0	718.243.002.255	0	2.124.885.009.705	718.243.002.255
- Phải trả người bán	699.136.749.188	0	760.103.032.162	0	699.136.749.188	760.103.032.162
- Chi phí phải trả	255.015.348.445	0	127.468.380.435	0	255.015.348.445	127.468.380.435
- Phải trả khác	19.068.188.325	0	563.967.537.708	0	19.068.188.325	563.967.537.708
Cộng	3.098.105.295.663	0	2.169.781.952.560	0	3.098.105.295.663	2.169.781.952.560

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung: Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2022 là 1.860 triệu đồng tăng 889 triệu đồng, tương đương tăng 91,56% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.467	132.238	280.229	211,91
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.076	19.062	25.014	131,22
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.860	971	889	91,56
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.621	865	1.756	203,01

- Trong quý 1/2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 280.229 triệu đồng, tương đương tăng 211,91% so với cùng kỳ năm 2021: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 130.876 triệu đồng, tương đương tăng 108,79% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 155.319 triệu đồng, tương đương tăng 2.717,15% so với cùng kỳ năm 2021; Quý 1/2022 không có phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản, nên doanh thu từ hoạt động này sụt giảm 5.866 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2022 tăng 25.014 triệu đồng, tương đương tăng 131,22% so với cùng kỳ năm 2021; Mặt khác quý 1/2022, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 nên phần lãi tại công ty liên kết tăng lên so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và phần lãi tại công ty liên kết quý 1/2022 sau khi bù đắp các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 1/2022 đạt 1.860 triệu đồng, tăng 889 triệu đồng, tương đương tăng 91,56% so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 1/2022 đạt 2.621 triệu đồng, tăng 1.756 triệu đồng, tương đương tăng 203,01% so với cùng kỳ năm 2021.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Quý 1 năm 2022	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.839.684.645	140.618.844.212	(32.991.492.496)	412.467.036.361
Giá vốn hàng bán	291.449.291.162	110.723.039.510	(33.782.076.316)	368.390.254.356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.390.393.483	29.895.804.702	790.583.820	44.076.782.005

